FireAnt

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	113,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	139,802
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	67,082
SL cổ phiếu LH	18,521,954
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,425
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,100
P/E	6.4
EPS	17,631

	YTD	1T	3T	6T
PDN	20.6%	-2.7%	19.4%	3.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

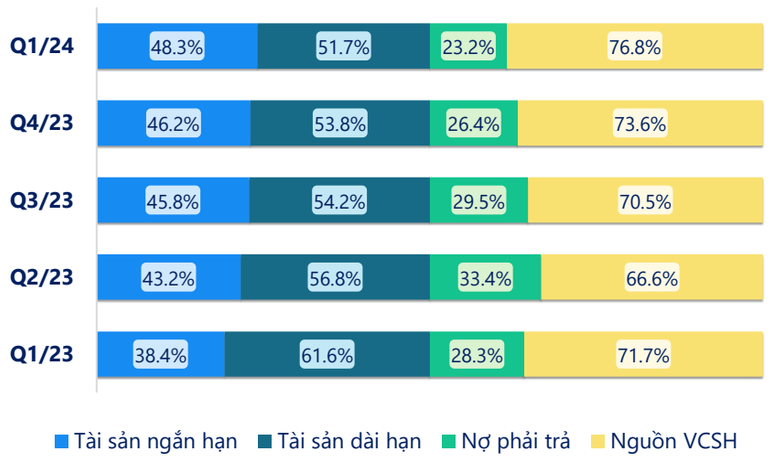

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

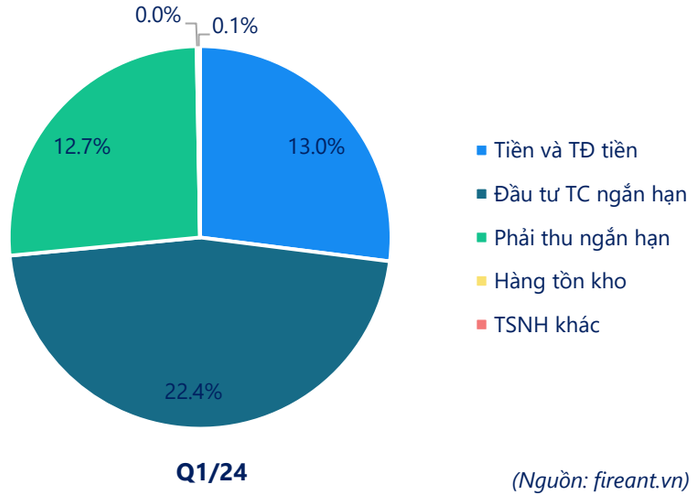

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

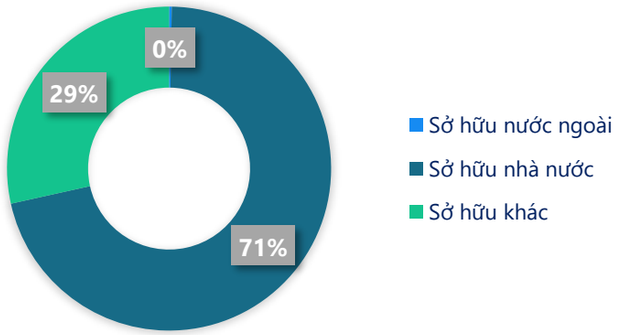

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

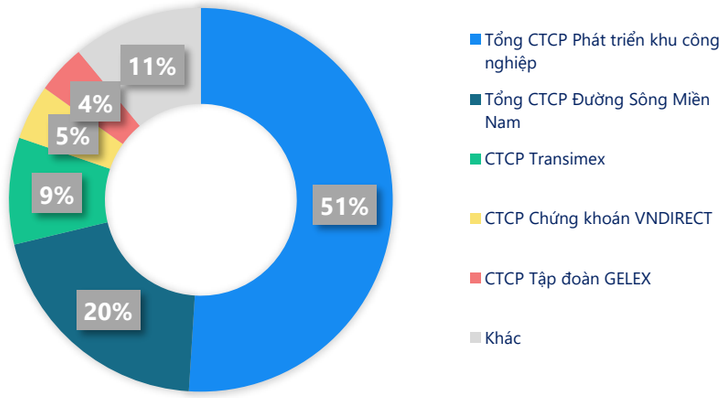

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

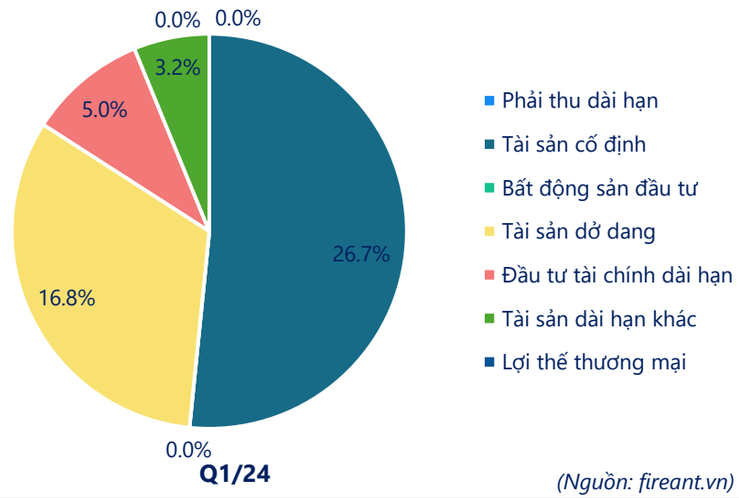

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

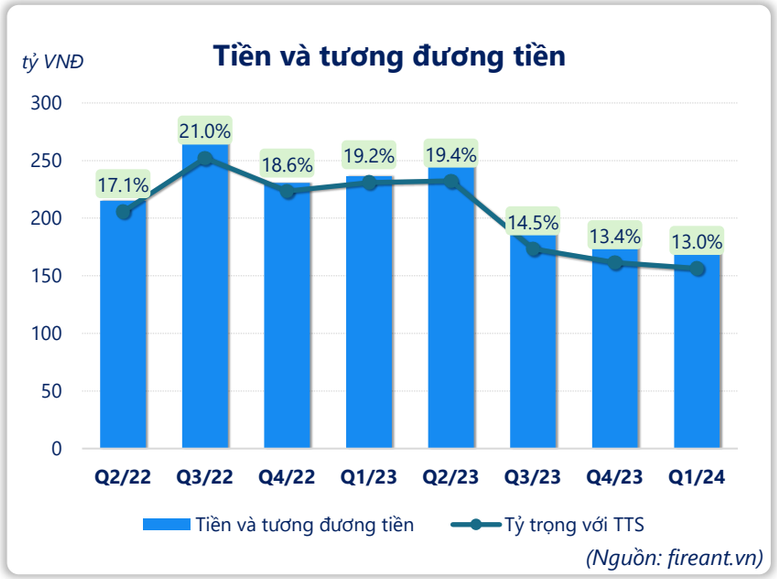

(Nguồn: fireant.vn)

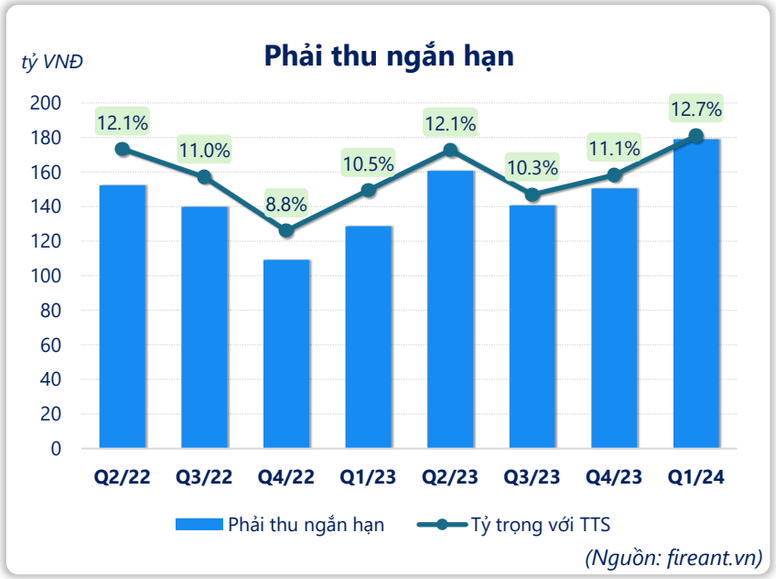

(Nguồn: fireant.vn)

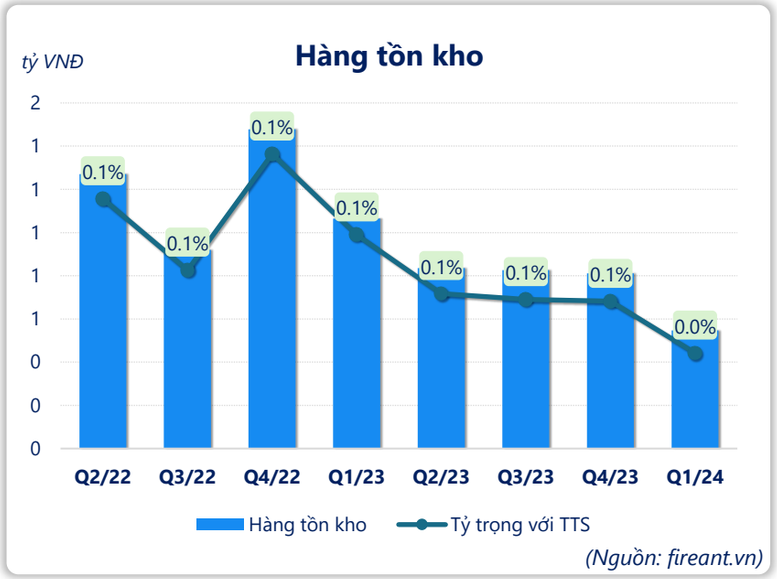

(Nguồn: fireant.vn)

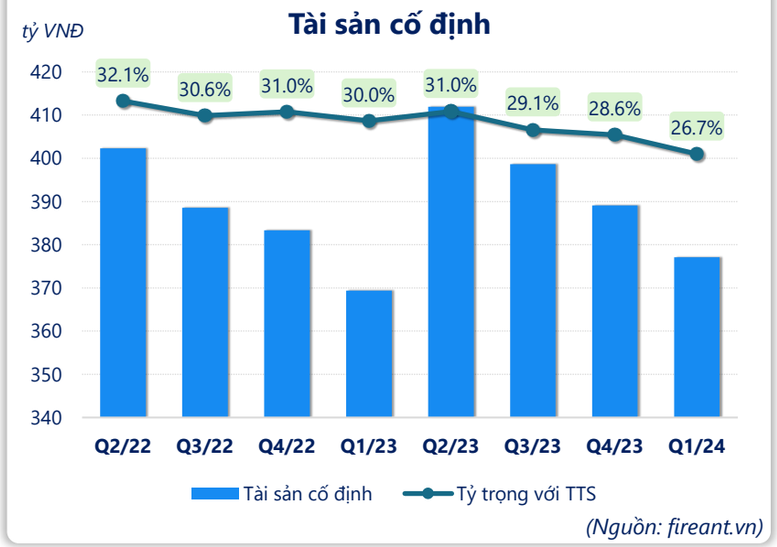

(Nguồn: fireant.vn)

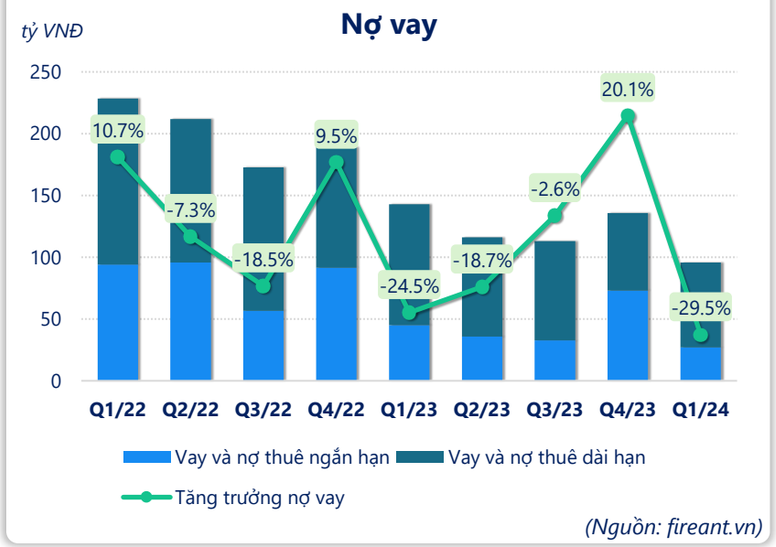

(Nguồn: fireant.vn)

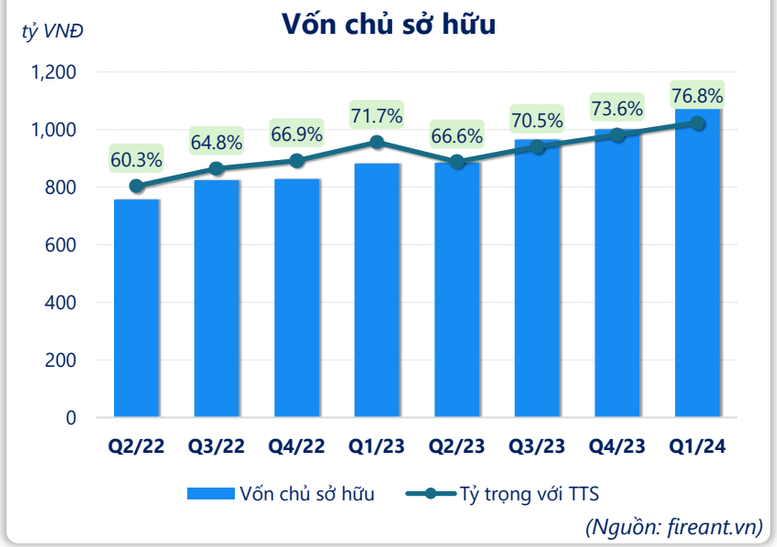

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Kết quả kinh doanh

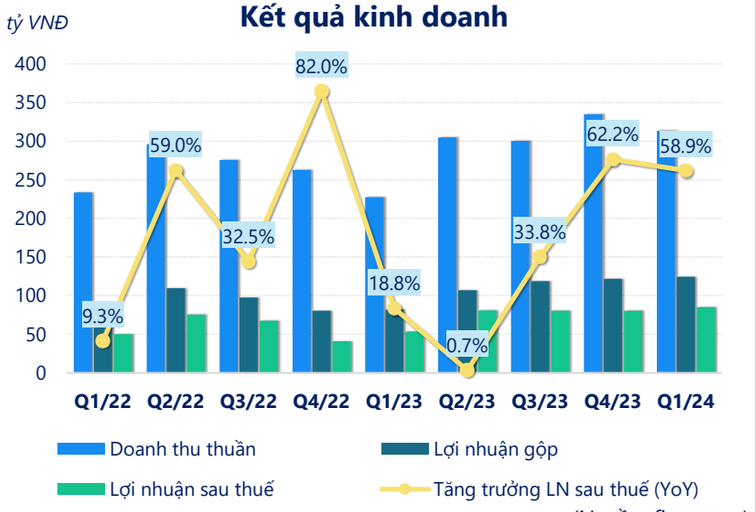

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

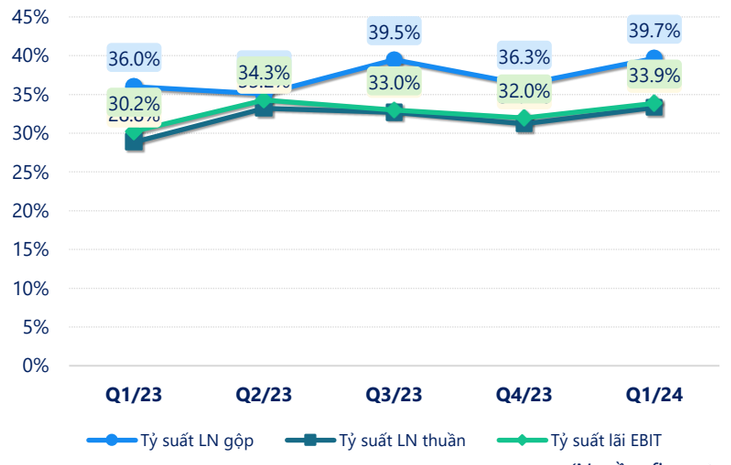

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

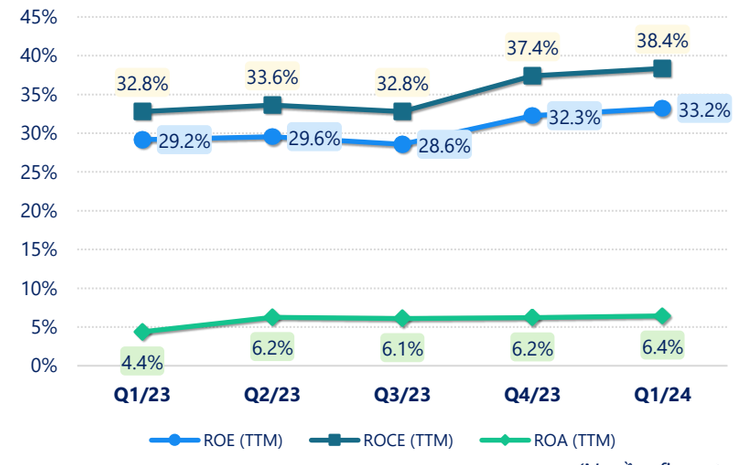

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

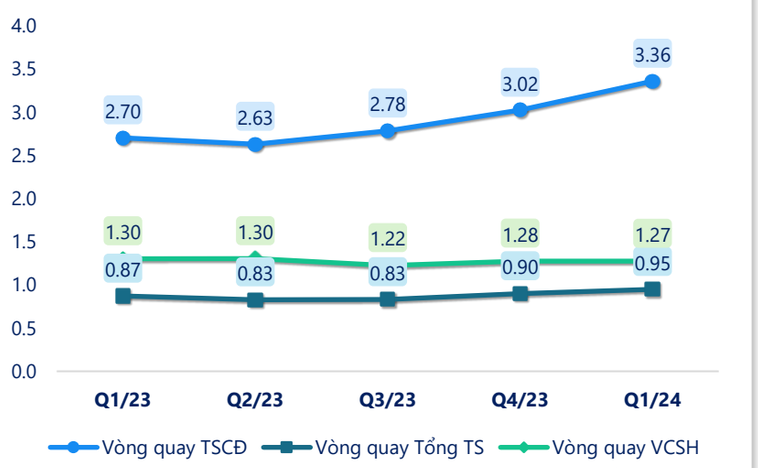

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

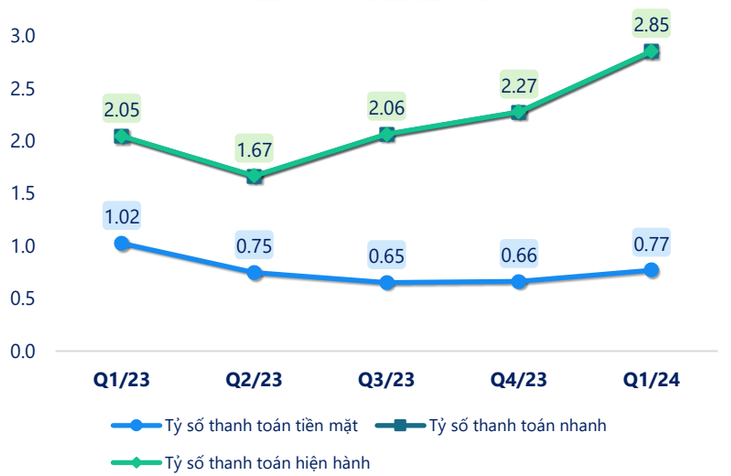

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

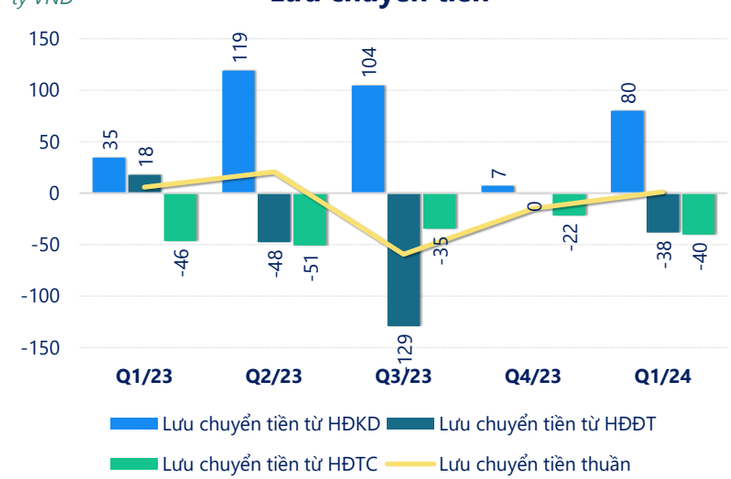

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,413**	**1,359**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	682	628	8.6%
Tiền và tương đương tiền	184	183	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317	290	9.3%
Phải thu ngắn hạn	179	151	18.8%
Hàng tồn kho	0.55	0.81	-32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	3.77	-61.6%
Tài sản dài hạn	**731**	**731**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	377	389	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	237	234	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**45.2**	**45.6**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	359	-8.8%
Nợ ngắn hạn	**239**	**271**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.0	67.2	-59.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.9	80.7	18.9%
Nợ dài hạn	88.2	88.2	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	68.7	68.7	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,085**	**1,000**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,085**	**1,000**	**8.5%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	227	305	300	335	313
Giá vốn hàng bán	146	198	182	213	189
Lợi nhuận gộp	81.9	107	119	122	124
Doanh thu HĐTC	1.73	12.2	2.37	9.55	2.34
Chi phí TC	3.11	3.01	2.27	2.49	1.69
Chi phí lãi vay	3.11	3.01	2.27	2.49	1.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.90	4.52	5.81	8.00	7.35
Chi phí QLDN	12.0	10.3	14.7	16.2	13.2
LN thuần từ HĐKD	65.6	101	98.1	104	104
Lợi nhuận khác	0.06	0.25	-1.28	0.07	0.06
LN trước thuế	65.7	101	96.8	105	104
Lợi nhuận sau thuế	53.4	80.6	80.5	80.5	85.0
LNST của CĐ cty mẹ	53.4	80.6	80.5	80.5	85.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.5	119	104	7.11	79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.7	-47.5	-129	-0.45	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.5	-50.8	-34.5	-21.7	-40.1
Tiền đầu kỳ	231	236	257	198	183
Lưu chuyển tiền thuần	**5.77**	**20.7**	**-59.4**	**-15.0**	**1.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.05	0
Tiền cuối kỳ	236	257	198	183	184

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic